UBND TỈNH AN GIANG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1248 /GPMT-STNMT	*An Giang, ngày 25 tháng 11 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Khu vực Phát triển đô thị tỉnh An Giang số 2230/BQLDA ngày 14 tháng 11 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang theo Quyết định số 927/QĐ-STNMT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Khu vực Phát triển đô thị tỉnh An Giang, địa chỉ: số 8 đường số 20, khóm Tây Khánh 1, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang, tọa lạc tại phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt tỉnh An Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Hoạt động theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

1.4. Mã số thuế: 1601196535

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Bệnh viện khám chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất của dự án là 4.062 m^2 (đất xây dựng công trình: 1.625 m^2, đất cây xanh – sân bãi: 1.254 m^2, đất giao thông: 1.183 m^2). Tọa lạc tại phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Tứ cận như sau:

+ Hướng Đông Bắc giáp đường Nguyễn Du.

+ Hướng Tây Bắc giáp Hội Chữ Thập Đỏ và Hội Đông Y.

+ Hướng Đông Nam giáp đường Đinh Tiên Hoàng;

+ Hướng Tây Nam giáp đường Lê Lợi.

Điểm giới hạn	Tọa độ (VN 2000)	
	X	Y
1	1148789.8685	575281.9080
2	1148816.7534	575341.3430
3	1148756.6180	575377.7742
4	1148749.1348	575374.9324
5	1148719.9957	575326.7482
6	1148722.4609	575321.0158

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Tổng số giường bệnh: 150 giường.

+ Công suất hoạt động của bệnh viện: khoảng 2.065 lượt người/ngày, bao gồm: 375 cán bộ nhân viên, 04 nhân viên bảo vệ, 1.686 lượt người đến khám chữa bệnh (nội trú: 150 người; ngoại trú: 1.536 người).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 25 tháng 11 năm 2022 đến ngày 24 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- UBND tỉnh An Giang;
- Ban Giám đốc Sở;
- Thành viên HĐTĐ theo QĐ số 927/QĐ-STNMT;
- UBND thành phố Long Xuyên;
- CCBVMT; Thanh tra Sở;
- Trung tâm CNTTTNMT (đăng Website công khai giấy phép môi trường);
- Phòng TNMT thành phố Long Xuyên;
- UBND phường Mỹ Bình;
- Lưu: VT, ntvan.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1248 /GPMT-STNMT ngày 25/11 /2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (tiêu, tiểu, tắm, giặt, rửa tay,...) của công nhân từ nhà vệ sinh di động (giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng và giai đoạn xây dựng công trình) được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, không thải ra môi trường tại khu vực dự án.

1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải xây dựng:

Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị, phương tiện xây dựng và rửa xe cơ giới (được thu gom, xử lý sơ bộ và tuần hoàn, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

1.2. Nước thải phát sinh trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (tiêu, tiểu, tắm, giặt, rửa tay,...) của cán bộ nhân viên, bệnh nhân nội trú, ngoại trú tại khối nhà chính của bệnh viện.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (tiêu, tiểu, tắm, giặt, rửa tay,...) của nhân viên bảo vệ tại nhà bảo vệ 01 và 02.

1.2.2. Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh:

Nguồn số 05: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh (lau rửa vết thương, xét nghiệm, rửa các thiết bị, dụng cụ y tế,...) tại khối nhà chính của bệnh viện.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng (nước thải từ các nguồn số 03, 04 và 05 sau khi được xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của dự án):

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại hố ga thu nước thải hiện hữu loại T3, ký hiệu 3.B3.3 thuộc Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên, nằm trên đường Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải từ các nguồn số 03, 04, 05 sau khi được xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của bệnh viện xả thải vào nguồn tiếp nhận là

hố ga loại T3, ký hiệu 3.B3.3 thuộc Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên, nằm trên đường Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1148758.723, Y =575294.720 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45' múi chiếu 3°)*.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 205,7 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải từ các nguồn số 03, 04 và 05 sau khi được xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của bệnh viện đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B) theo tuyến ống thoát nước thải (HDPE DN300, dài 14,4 m, độ dốc i=0,35%) đến hố ga trung gian T.11 thuộc khu vực dự án. Tại vị trí hố ga trung gian T.11, nước thải tiếp tục theo tuyến ống (HDPE, đường kính ≤ DN300, dài 6,45 mét) tự chảy vào vị trí đã thỏa thuận đấu nối với Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên tại hố ga thu nước thải hiện hữu loại T3 ký hiệu 3.B3.3 của Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên, trên đường Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Kỹ thuật đấu nối phải tuân thủ theo quy định của địa phương, cụ thể: Hệ thống thoát nước thải khu vực nội bộ phải là hệ thống kín, tuyến ống đấu nối từ hố ga trung gian đến hố ga thu gom nước thải của hệ thống thu tập trung phải được lắp đặt đảm bảo tiêu chí thoát nước tốt và phù hợp với cao độ của hố ga thu gom bên ngoài. Tại vị trí đấu nối sau khi thực hiện phải đảm bảo kín khít, không rò rỉ nước thải ra bên ngoài.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, hệ số K = 1,2), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6,5 – 8,5	Cơ sở không thuộc đối tượng. Chủ dự án đề xuất giám sát 01 năm/lần	Không áp dụng
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
10	*Tổng coliforms*	MPN/100ml	5.000		
11	*Salmonella*	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
12	*Shigella*	Vi khuẩn/100 ml	KPH		
13	*Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100 ml	KPH		

Thông số Tổng hoạt độ phóng xạ α và β chỉ áp dụng khi dự án đi vào vận hành chính thức có sử dụng nguồn phóng xạ.

* Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong các Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Giai đoạn triển khai xây dựng:

a) Đối với nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

Nguồn số 01: Thu gom tại 02 nhà vệ sinh di động với thể tích bể chứa 5 m^3/nhà vệ sinh, được đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý định kỳ hàng ngày.

b) Đối với nguồn phát sinh nước thải xây dựng:

Nguồn số 02: Thu gom về hố lắng thể tích 4,5 m^3 (kích thước: 02x1,5x1,5 m), có lót vải bạt chống thấm để xử lý sơ bộ, toàn bộ nước thải được tái sử dụng để tưới ẩm công trình, không xả thải ra môi trường.

1.1.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Đối với nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 03: Thu gom bằng hệ thống các tuyến ống nhánh μPVC ở mỗi tầng dẫn về tuyến ống đứng μPVC (ống phân Ø114 – Ø160; ống nước thải sinh hoạt Ø90 - Ø160). Nước thải được dẫn về hai bể tự hoại 03 ngăn thể tích 50 m^3 để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của bệnh viện bằng tuyến ống HDPE DN200, DN300 để xử lý đạt quy chuẩn.

- Nguồn số 04: Thu gom bằng hệ thống ống μPVC (ống phân Ø114, ống nước thải Ø60) về hai bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 3m^3/bể để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của bệnh viện để xử lý đạt quy chuẩn.

b) Đối với nguồn phát sinh nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh:

Nguồn số 05: Thu gom bằng hệ thống các tuyến ống nhánh và ống đứng µPVC Ø90 thoát xuống hai bể khử trùng có thể tích lần lượt là 02 m^3 và 03 m^3 trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của bệnh viện bằng tuyến ống HDPE DN150, DN300 để xử lý đạt quy chuẩn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bốn bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí: 02 bể tự hoại 50 m^3 đặt âm dưới đường nội bộ và khu vực cây xanh tiếp giáp khối nhà chính, 02 bể tự hoại 3 m^3 đặt tại nhà bảo vệ 01 và 02 của bệnh viện.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 02 bể 50 m^3 và 02 bể 03 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không.

1.2.2. Hai bể khử trùng xử lý sơ bộ nước thải y tế:

- Vị trí: 01 bể khử trùng 02 m^3 tại khu vực dự án phía đường Lê Lợi, 01 bể 03 m^3 tại khu vực dự án phía đường Đinh Tiên Hoàng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → sục khí Ozone để khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm

- Công suất thiết kế: 01 bể 02 m^3 và 01 bể 03 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m^3/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn số 03, 04 và 05 → Bể điều hòa → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí MBBR oxic (giá thể cố định) → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga thu nước thải → Hố ga trung gian T.11 → Hố ga loại T3, ký hiệu 3.B3.3 thuộc Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên.

- Công suất thiết kế: 250 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (5 g/m^3), Chlorine (5 g/m^3), Mật rỉ đường (3 g/m^3).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm:

- Bố trí 01 nhân viên vận hành Hệ thống xử lý nước thải, lập và ghi sổ nhật ký vận hành, xử lý sự cố. Mỗi ngày thu mẫu nước thải giám sát sự ổn định của nước thải sau xử lý và theo dõi lượng bùn trong Bể thiếu khí anoxic và Bể hiếu khí MBBR oxic (giá thể cố định).

- Thường xuyên đo đạc, kiểm tra phát hiện tăng, giảm bất thường của pH nước thải để kịp thời châm hóa chất điều chỉnh ổn định. Quan sát vi sinh và bổ sung vi sinh khi có dấu hiệu chết vi sinh.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra hệ thống, thiết bị xử lý nước thải; quan trắc để kiểm soát chất lượng nước thải đảm bảo Hệ thống xử lý nước thải hoạt động đạt quy chuẩn.

- Bố trí máy phát điện dự phòng đặt tại khối nhà chính của dự án với công suất 1100KVA đảm bảo hoạt động liên tục của Hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố về điện.

- Bố trí, lắp đặt 2 bơm tại Bể điều hoà công suất 0.75Kw/1Hp/380V/50Hz với lưu lượng 12,5 m^3/giờ và 02 máy thổi khí công suất 7.5kW/380V/50Hz với lưu lượng 3,73 m^3/phút, trường hợp nếu hư hỏng bơm hoặc máy thổi khí thì sử dụng bơm dự phòng và máy thổi khí dự phòng để thay thế trong khi chờ khắc phục, sửa chữa.

- Niêm yết các quy trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tại khu vực của Hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm:

- Khi hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này, phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và tiến hành sửa chữa, khắc phục sự cố. Đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý, chủ dự án liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý nước thải theo quy định để giảm tải áp lức cho Hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố, người phát hiện sự cố phải cáo báo ngay cho cán bộ quản lý để tiến hành ngay các biện pháp khắc phục trong thời gian sớm nhất; thời gian khắc phục sự cố chậm nhất trong 12 giờ.

- Báo ngay cho nhà cung cấp và cơ quan có thẩm quyền về môi trường các sự cố để có biện pháp phối hợp khắc phục kịp thời trong vòng 24 giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 02 năm 2025 đến tháng 07 năm 2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Nước thải đầu vào: Bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại hố ga thu nước thải hiện hữu loại T3, ký hiệu 3.B3.3 thuộc Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải (bao gồm lưu lượng nước thải) và đánh giá hiệu quả của Hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- 03 mẫu đơn nước thải đầu vào trong 03 ngày liên tiếp.

- 03 mẫu đơn nước thải đầu ra (sau xử lý) trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

Quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải tuân thủ và thực hiện trách nhiệm về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại các khoản 2, 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Lưu ý:

- Chủ dự án phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Chủ dự án phải lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 241/ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Khí thải phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình phá dỡ giải phóng mặt bằng thi công công trình của dự án (phương tiện thi công phá dỡ và hoạt động phá dỡ).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng, máy móc phục vụ giai đoạn triển khai dự án (phương tiện vận chuyển và hoạt động bốc xếp).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình thi công san lấp mặt bằng (phương tiện san lấp và hoạt động san lấp).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ phương tiện cơ giới thi công xây dựng công trình.

* Nguồn số 01, 02, 03, 04 chỉ phát sinh cục bộ trong giai đoạn triển khai xây dựng và kết thúc khi dự án đi vào vận hành chính thức, nguồn phân tán.

1.2. Khí thải phát sinh trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông (nguồn phân tán).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 1100KVA.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ các thiết bị điều hòa (nguồn phân tán).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số khí thải số 06 từ máy phát điện dự phòng của phòng máy phát điện đặt tại tầng 1 khối nhà chính, tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 1148783.668; Y = 575324.781 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với nguồn khí thải số 07 từ cụm xử lý mùi của Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm của dự án, tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 1148780.39; Y = 575292.266 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 11.598 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất khoảng 3.400 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 02: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

a) Đối với dòng khí thải số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	120	-	-
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	600		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	300		

b) Đối với dòng khí thải số 02:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm^3	30	Cơ sở không thuộc đối tượng. Chủ dự án đề xuất giám sát 01 năm/lần	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm^3	600		
3	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

1.1.1. Khí thải phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng:

Các nguồn số 01, 02, 03, 04 phát sinh mang tính cục bộ trong giai đoạn triển khai xây dựng và kết thúc khi dự án đi vào vận hành, là các nguồn ô nhiễm phân tán. Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu cho từng nguồn phát sinh, đảm bảo đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Cụ thể:

a) Nguồn số 01:

- Che chắn khu vực phá dỡ bằng lưới công trình (vật liệu nhựa nguyên chất, đàn hồi tốt, mắt lưới siêu nhỏ, không ngấm nước mưa, chịu được tia UV) bao xung quanh toàn bộ khu vực thi công phá dỡ.

- Phá dỡ theo phương án cuốn chiếu (làm đến đâu thu gom, dọn dẹp đến đó). Bố trí lịch phá dỡ phù hợp để hạn chế tác động đến hoạt động khám chữa bệnh, cộng đồng xung quanh.

- Duy trì tuyến cây xanh hiện hữu xung quanh các khối công trình phá dỡ.

- Phun nước tưới ẩm khu vực công trình tần suất 02 - 03 lần ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong suốt thời gian làm việc.

b) Nguồn số 02:

- Sử dụng bạt cao su/vải dày để che chắn phủ kín phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, đảm bảo không rơi vãi, phát tán khí thải và bụi.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển đạt tiêu chuẩn đăng kiểm (TCVN 5947-1996), chạy đúng tốc độ, không chở quá tải trọng cho phép, sử dụng đúng nhiên liệu theo thiết kế.

- Bố trí lịch vận chuyển hợp lý, không vận chuyển trong giờ cao điểm (sáng từ 7 đến 9 giờ và chiều từ 16 đến 18 giờ).

- Thực hiện vệ sinh bánh xe của phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi khu vực dự án.

- Sử dụng bạt cao su đậy kín khít toàn bộ nguyên, vật liệu; khu vực tập kết phải bố trí ở nơi khuất gió, che chắn cẩn thận và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Bố trí màn che kín, khít theo kỹ thuật cho toàn bộ dự án trong suốt thời gian thi công.

- Tưới ẩm khu vực tập kết, bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng tối thiểu 02 - 03 lần/ngày. Không trút đổ đồng thời các loại nguyên, vật liệu cùng một lúc.

- Bố trí công nhân thu gom, quét dọn vật liệu xây dựng rơi vãi hàng ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong suốt thời gian làm việc.

c) Nguồn số 03:

- Không bố trí phương tiện, máy móc, thiết bị san lấp tập trung cùng một địa điểm cố định.

- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị có kiểm định theo quy định, ít phát thải khí thải, an toàn với môi trường. Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Tắt tất cả phương tiện, máy móc, thiết bị khi không hoạt động.

- Phun làm ẩm khu vực san lấp tối thiểu 01 lần/ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong suốt thời gian làm việc.

d) Nguồn số 04:

- Sử dụng lưới công trình (vật liệu nhựa nguyên chất, đàn hồi tốt, mắt lưới siêu nhỏ, không ngấm nước mưa, chịu được tia UV) bao xung quanh toàn bộ khu vực công trình thi công để hạn chế bụi, khí thải và rơi vãi nguyên, vật liệu.

- Không tập trung máy móc ở cùng một địa điểm, sắp xếp phân tán hợp lý máy móc, thiết bị làm việc ở nhiều khác nhau của khu vực của dự án. Tắt máy khi không hoạt động thi công.

- Sử dụng máy móc, thiết bị thi công có kiểm định, đúng thiết kế, an toàn với môi trường và thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng.

- Tưới ẩm toàn bộ khu vực thi công tối thiểu 01 lần/ngày.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc.

1.1.2. Khí thải phát sinh trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Nguồn số 05:

Chủ dự án thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí các lớp cây xanh và thảm cỏ trong khuôn viên bệnh viện.

- Bố trí khu vực bãi đỗ xe hợp lý, yêu cầu cán bộ nhân viên, người bệnh và thân nhân tắt máy, dẫn bộ khi vào khuôn viên bệnh viện.

- Kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện hoạt động tại bệnh viện theo quy định.

b) Nguồn số 06: Thu gom và xả ra môi trường qua ống thải của máy phát điện dự phòng. Các biện pháp giảm thiểu:

- Bố trí phòng máy phát điện 70 m^2 có tường chắn, cách âm bao quanh, bộ lọc khí, đặt trên bệ đúc BTCT có lắp đặt thêm các đệm lò xo giảm rung; ống khói thép đen, bọc bông thủy tinh cách nhiệt và áo lớp inox chống gỉ sét.

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép (S<5%).

c) Nguồn số 07: Thu gom bằng đường ống về tháp hấp thụ mùi thuộc cụm xử lý mùi của Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm để xử lý trước khi thải ra môi trường.

d) Nguồn số 08: Thu gom về cục lạnh hoặc cục nóng và thoát ra tại cục lạnh. Các biện pháp giảm thiểu:

- Sử dụng quạt thông gió công nghiệp để tăng cường lưu thông không khí.

- Hạn chế sử dụng các thiết bị điều hoà không khí khi không cần thiết.

- Định kỳ vệ sinh bộ lọc của các thiết bị điều hoà không khí.

- Bố trí các cây xanh hợp lý có khả năng hấp thụ khí thải từ máy điều hòa trong không gian làm việc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Cụm xử lý mùi trong Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các bể (Điều hòa, Bể thiếu khí anoxic, Bể hiếu khí MBBR giá thể cố định) → ống thu khí → quạt hút → tháp hấp thụ mùi (sử dụng dung dịch hấp thụ mùi) → khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.000 - 3.400 m^3/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (5 g/m^3)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố của cụm xử lý mùi trong Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm:

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị trong cụm xử lý mùi.

- Đào tạo cho nhân viên phụ trách vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của Hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (từ tháng 02 năm 2025 đến tháng 07 năm 2025, cùng thời điểm vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Cụm xử lý mùi của Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (ống xả, tháp hấp thụ mùi thuộc cụm xử lý mùi của Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải (bao gồm lưu lượng thải) và đánh giá hiệu quả xử lý và sự phù hợp của cụm xử lý mùi theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2.b Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn khí thải sau xử lý từ tháp hấp thụ mùi của cụm xử lý mùi trong 03 ngày liên tiếp (theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường:

Quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án phải tuân thủ và thực hiện trách nhiệm về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải quy định tại các khoản 2, 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Lưu ý:

- Chủ dự án phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Chủ dự án phải lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải, bụi để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1246/GPMT-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc thi công phá dỡ công trình hiện hữu để giải phóng mặt bằng.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện vận chuyển, phương tiện thi công trong quá trình xây dựng công trình.

1.2. Tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ loa thông báo tại các phòng bệnh của bệnh viện.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển (xe đẩy bệnh nhân, xe cấp cứu,...) trong khuôn viên bệnh viện.

- Nguồn số 05: Tiếng ồn từ người bệnh, thân nhân người bệnh và cán bộ nhân viên bệnh viện.

- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Phát sinh trong khu vực dự án tại phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Đối với nguồn số 01 và 02 chỉ phát sinh tạm thời trong khoảng thời gian nhất định và kết thúc sau khi dự án đi vào vận hành.

- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 1148783.668, Y = 575324.781 *(hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)*.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

3.2.1. Đối với nguồn số 01 và 02:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 18 giờ	Từ 18 - 6 giờ		
1	75	Mức nền	-	Khu vực đặc biệt

3.2.2. Đối với nguồn số 03, 04, 05 và 06

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

1.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Sử dụng tất cả phương tiện thi công đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường. Ưu tiên sử dụng máy móc có thiết bị chống ồn và rung.

- Lựa chọn vị trí đặt máy móc, thiết bị phù hợp tại khu vực dự án, cách xa các đối tượng có khả năng chịu tác động, đặt biệt là người bệnh.

- Lắp ống giảm thanh cho các máy nổ và các thiết bị gây ồn.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị thi công; kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và bôi trơn định kỳ.

- Duy trì hệ thống cây xanh trong bệnh viện hiện hữu.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, tránh tình trạng bố trí các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công gần nhau hoặc hoạt động cùng một lúc.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai trong trường hợp cần thiết cho công nhân thi công.

- Tắt máy móc, thiết bị ngay khi không sử dụng hoặc giảm cường độ hoạt động tới mức tối thiểu có thể.

1.1.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Điều chỉnh âm lượng loa thông báo ở mức cho phép, chỉ bố trí loa ở những địa điểm cần thiết như: Phòng đăng, lấy kết quả, Quầy dược, Quầy tiếp nhận bệnh và các nơi cần thiết khác.

- Đặt các biển báo đi nhẹ, nói khẽ giữ không gian yên lặng trong bệnh viện.

- Tắt máy các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên bệnh viện.

- Hạn chế sử dụng các phương tiện vận chuyển vào giờ nghỉ trưa, ban đêm.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

1.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực.

- Sử dụng vật liệu phi kim loại, thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí, thay đổi chế độ tải làm việc.

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như: hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi kim loại, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su, đệm đàn hồi cao su.... được lắp giữa máy và bệ máy đồng thời được định kỳ kiểm tra hoặc thay thế.

- Sử dụng phương pháp ép cọc, hạ bằng năng lượng tĩnh, không gây ra xung lượng lên đầu cọc để giảm rung và ồn cho công trình lân cận. Hạn chế hoạt động đồng thời nhiều loại máy gây rung chấn lớn cùng lúc. Khi đóng cọc không thực hiện các hoạt động xây dựng khác tránh gây cộng hưởng rung chấn.

1.2.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Bố trí phòng máy phát điện có tường cách âm, gắn thiết bị giảm âm vào đầu ra của máy phát điện dự phòng, cách ly các nguồn gây ồn ra vị trí riêng biệt.

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2[illegible] ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh
I	**Trong giai đoạn triển khai xây dựng:**		
1	**Phát sinh trong giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng (khoảng 04 tháng):**		
1.1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3,2kg
1.2	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	06kg
1.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	5,2kg
1.4	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	06kg
2	**Phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng công trình (khoảng 24 tháng):**		
2.1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	19,2kg
2.2	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	36kg
2.3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	31,2kg
2.4	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	36kg
II	**Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành (ước tính lượng phát sinh trong 12 tháng):**		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3kg
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	13 01 02	2kg
3	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	0,5kg
4	Các thiết bị vỡ, hỏng đã sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế)	13 03 02	0,5kg
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	2kg
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắt nhọn)	13 01 01	7.560kg
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	24kg
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện	16 01 13	2kg

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

1.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

a) Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng (hỗn hợp bê-tông, gạch, ngói,...) khoảng 100 tấn (tương đương khoảng 25 tấn/tháng).

b) Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng công trình (bê tông, xi-măng, cát sỏi, gỗ ván vụn,...) khoảng 8 tấn (tương đương khoảng 333,33 kg/tháng).

1.2.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

Chất thải rắn y tế thông thường phát sinh gồm: vỏ, chai lọ đựng thuốc,... không có thành phần gây độc tế bào, không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất thuộc mã chất thải 13 01 07 và 13 01 06 khoảng 129 kg/ngày (tương đương 3.870 kg/tháng).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh: Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm khoảng 519 kg/tháng thuộc mã chất thải 19 10 02.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

1.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

a) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng khoảng 2.340kg/04 tháng phá dỡ.

b) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng công trình khoảng 46.800 kg/24 tháng thi công xây dựng.

1.4.2. Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành khoảng 40.268 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Thùng chứa có nặp đậy kín, dán chữ và biểu tượng chất thải nguy hại theo quy định.

- Số lượng: 04 thùng dung tích 60 lít, nhựa HDPE.

b) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

* Chất thải lây nhiễm:

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Bố trí 10 thùng chứa dung tích 60 lít màu vàng, có nắp đậy.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Bố trí 20 thùng chứa dung tích 60 lít màu vàng, lót 01 lần túi, có nắp đậy.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Bố trí 15 thùng chứa dung tích 60 lít màu vàng, lót 02 lần túi, có nắp đậy.

- Chất thải giải phẫu: Bố trí 15 thùng 60 lít màu vàng, lót 02 lần túi, có nắp đậy.

* Chất thải nguy hại không lây nhiễm: Bố trí 02 thùng dung tích 50 lít màu vàng, loại HDPE, có nặp đậy kín, dán chữ và biểu tượng nguy hại theo quy định.

* Bùn thải phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải 250 m^3/ngày đêm, được lưu chứa tại bể chứa bùn. Chủ dự án thực hiện quản lý như chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (thuê đơn vị có chức năng định kỳ 03 tháng/lần thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định).

2.1.2. Kho lưu chứa:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Diện tích kho: 04 m^2 (kích thước: 02x02m).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền tráng xi-măng, vách và mái lợp tole đảm bảo kín, khít, có dán biển cảnh báo theo quy định, trang bị thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ (cát, mùn cưa) và xẻng xử lý rơi vãi đối với chất thải nguy hại lỏng.

b) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Kho bản chứa chất thải nguy hại được đặt tại mỗi tầng của bệnh viện (Tầng 2 đến Sân thượng: Bố trí kho chứa chất thải lây nhiễm; Tầng 1: Bố trí kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm).

- Thiết kế, cấu tạo: Nền BTCT, lát gạch men, sàn sê-nô, mái tole, đảm bảo kín, khít, có dán biển cảnh báo theo quy định, trang bị thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ (cát, mùn cưa) và xẻng xử lý rơi vãi đối với chất thải nguy hại lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- Giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng: Không có. Thu gom trực tiếp về khu vực lưu giữ.

- Giai đoạn thi công xây dựng công trình: Bố trí 02 thùng chứa HDPE dung tích 120 lít, có nắp đậy.

b) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Bố trí 01 thùng chứa HDPE dung tích 50 lít, màu xanh lá, có nắp đậy.

- Bố trí 10 thùng chứa HDPE dung tích 10 lít, màu xanh lá, có nắp đậy đặt tại các phòng chức năng có phát sinh chất thải.

- Bố trí 02 thùng chứa HDPE dung tích 120 lít, màu xanh lá, có nắp đậy đặt tại kho chứa chất thải y tế thông thường.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng

* Giai đoạn phá dỡ giải phóng mặt bằng:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bãi tập kết khoảng 30 m^2 trong khuôn viên dự án giáp góc đường Đinh Tiên Hoàng.

- Thiết kế, cấu tạo: Được che chắn bằng tole, cao 02m, nền được đầm bằng hỗn hợp bê-tông từ quá trình phá dỡ công trình.

* Giai đoạn thi công xây dựng công trình: Không có. Hàng ngày thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

Kho chứa rác y tế thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 4 m^2 (kích thước: 02x02m).

- Thiết kế, kết cấu: Nền BTCT, lát gạch màu nhạt, có dán bảng hiệu phía ngoài cửa ra vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

a) Trong giai đoạn triển khai xây dựng: Bố trí 04 thùng HDPE dung tích 120 lít, có nắp đậy (cho hai giai đoạn thi công phá dỡ và thi công xây dựng công trình).

b) Trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

- Trang bị thùng chứa dung tích 10 lít, có nắp đậy tại mỗi phòng bệnh.

- Trang bị thùng chứa dung tích 50 lít, có nắp đậy tại mỗi tầng của bệnh viện.

- Bố trí 02 thùng tập kết rác dung tích 240 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không có. Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1234 ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):-/-.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án, đề nghị Chủ dự án chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ dự án thì Chủ dự án mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu nước thải, chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất và tái sử dụng chất thải.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn trong thi công xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, trong hoạt động khám chữa bệnh, phòng cháy chữa cháy theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải ở Phụ lục 4 (nếu có), do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.